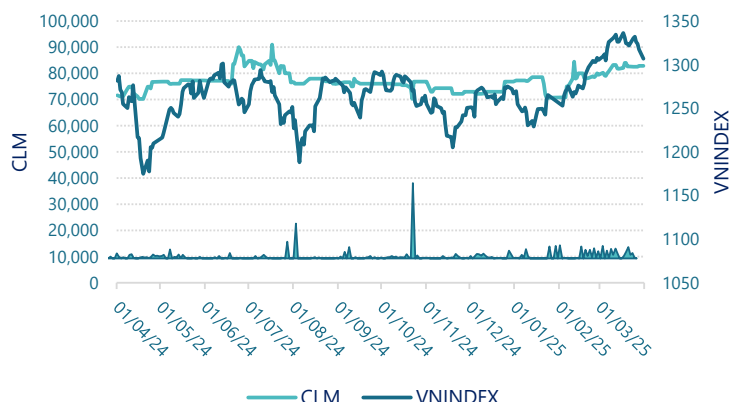


## CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>82,900</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 91,000        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 70,228        |
| SL cổ phiếu LH          | 11,000,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 960           |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 912           |
| P/E                     | 7.8           |
| EPS                     | 10,603        |

#### DT thuần

Q1/25

**5,376**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,905 | 118%

YoY: ▼741 | -12.1%

#### LN sau thuế

Q1/25

**20.0**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.50 | -7.0%

YoY: ▼26.6 | -57.1%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**1.3%**

+/- YoY: ▼ 0.2%

#### DT thuần

2024

**17,533**

tỷ VNĐ

YoY: ▼392 | -2.2%

#### LN sau thuế

2024

**149**

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0 | -17.0%

#### ROE

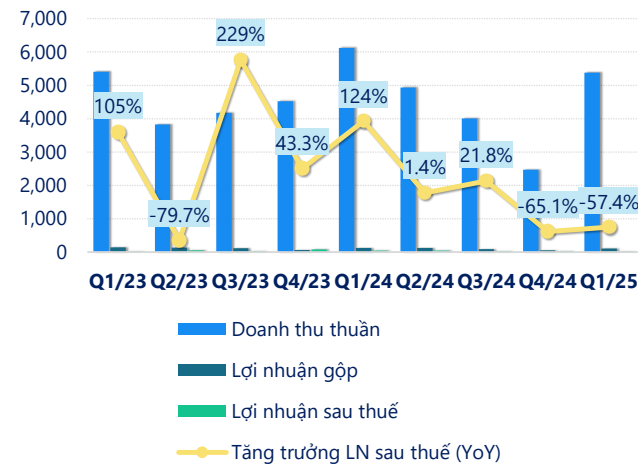
2024

**21.3%**

+/- YoY: ▼ 9.8%

tỷ VNĐ

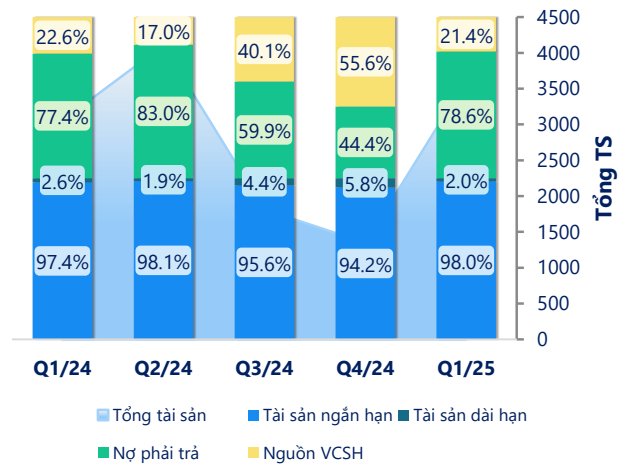
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

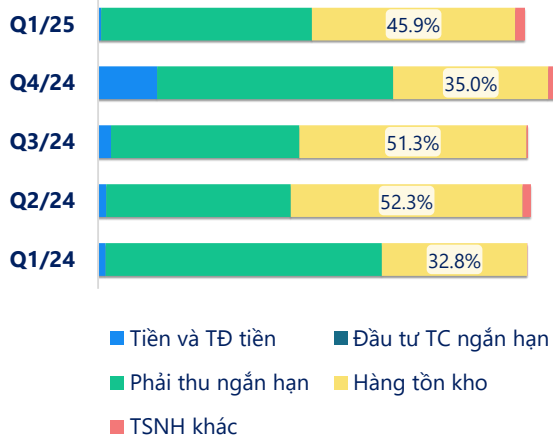
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



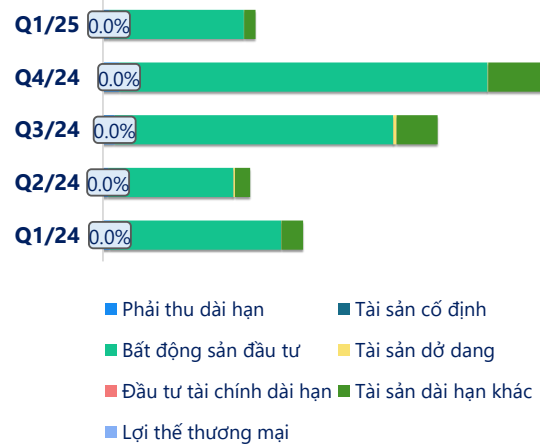
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

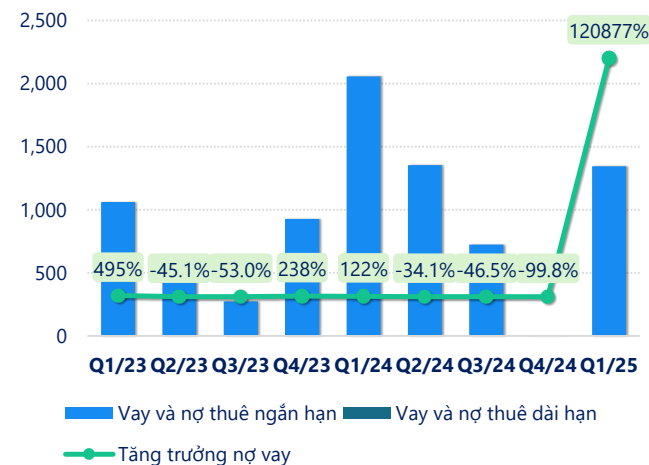
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

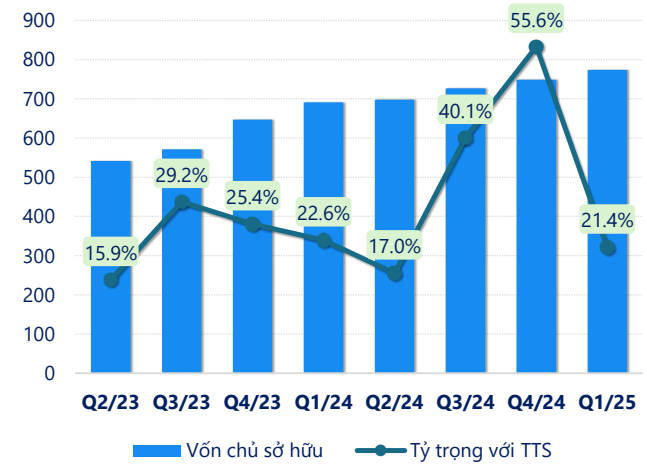
### Nợ vay



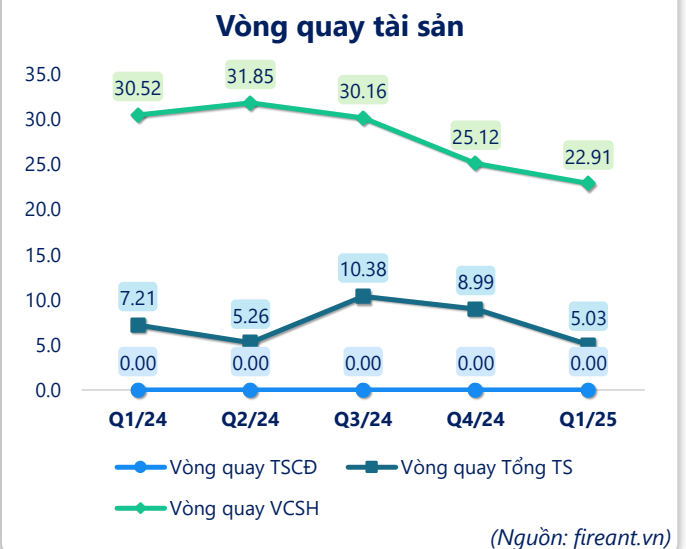
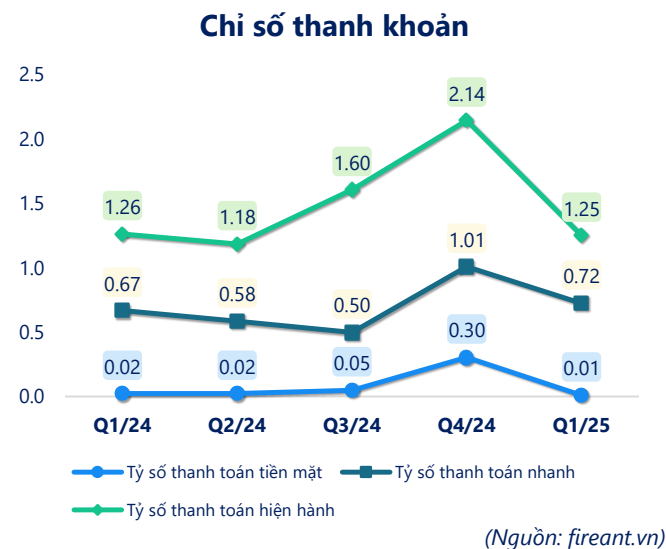
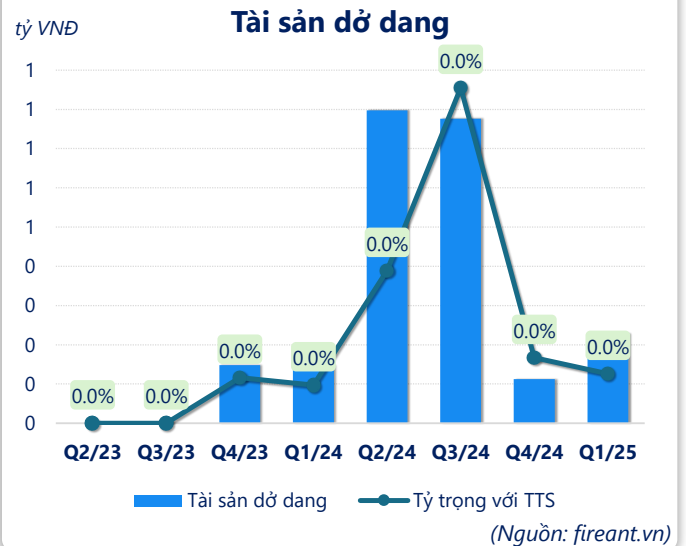
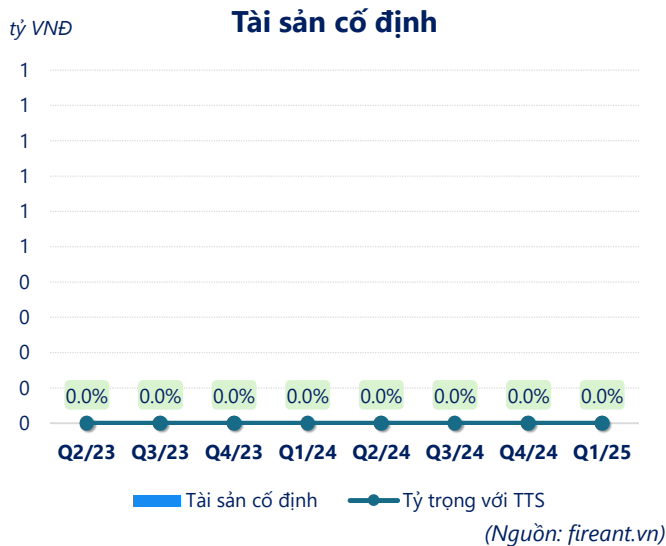
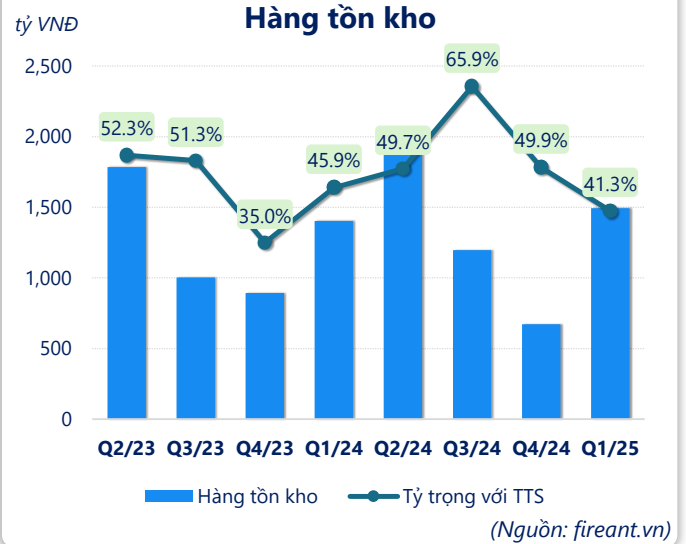
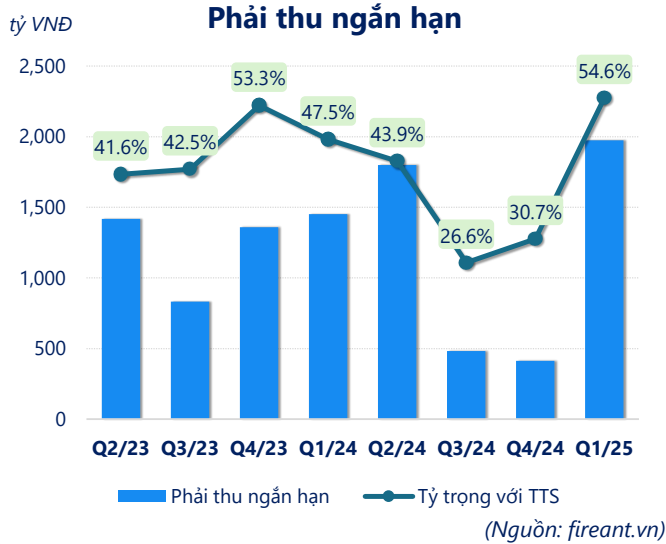
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>3,055</b> | <b>4,104</b> | <b>1,815</b> | <b>1,347</b> | <b>3,617</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>2,974</b> | <b>4,024</b> | <b>1,735</b> | <b>1,269</b> | <b>3,544</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 52.4         | 76.6         | 53.4         | 180          | 25.7         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,452        | 1,800        | 483          | 413          | 1,975        |
| Hàng tồn kho                | 1,402        | 2,038        | 1,197        | 672          | 1,494        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 67.1         | 110          | 2.00         | 4.17         | 49.3         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>80.5</b>  | <b>79.5</b>  | <b>80.0</b>  | <b>78.1</b>  | <b>72.6</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 2.79         | 2.79         | 2.79         | 2.86         | 2.86         |
| Tài sản cố định             | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Bất động sản đầu tư         | 68.9         | 67.7         | 66.5         | 65.4         | 64.2         |
| Tài sản dở dang             | 0.15         | 0.80         | 0.78         | 0.11         | 0.23         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dài hạn khác        | 8.68         | 8.23         | 9.84         | 9.71         | 5.34         |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>2,364</b> | <b>3,406</b> | <b>1,088</b> | <b>599</b>   | <b>2,843</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,358</b> | <b>3,399</b> | <b>1,081</b> | <b>592</b>   | <b>2,836</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,056        | 1,355        | 724          | 1.11         | 1,344        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 169          | 1,857        | 198          | 462          | 1,317        |
| Nợ dài hạn                  | 6.10         | 6.32         | 6.45         | 6.53         | 6.49         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>691</b>   | <b>698</b>   | <b>727</b>   | <b>748</b>   | <b>774</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>691</b>   | <b>698</b>   | <b>727</b>   | <b>748</b>   | <b>774</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 110          | 110          | 110          | 110          | 110          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)